BSC

Vietnam Monthly Review

2018 M05

Kinh tế vĩ mô

- Chỉ số PMI tháng 5 đạt mức 53.9 điểm, tăng 2.3% so với tháng trước và tăng 4.5% so với cùng kỳ.
- Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 354 nghìn tỷ đồng, tăng 1.5% so với tháng trước và tăng 10.4% so với cùng kỳ năm trước
- FDI 5 tháng giảm 30.8% so với cùng kỳ 2017 nhưng vốn thực hiện tăng 9.8% yoy, cho thấy sự cải thiện về cả vốn FDI đăng ký và thực hiện trong tháng 5 so với tháng trước. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí là hai ngành dẫn đầu trong thu hút vốn FDI.
- Tỷ giá USD liên ngân hàng giao động trong khoảng 22,790 – 22,845 VND/USD, ổn định so với biên độ 22,800 – 23,845 VND/USD tháng 4 . Lãi suất liên ngân hàng tăng nhanh trong nửa cuối tháng 5.

Thị trường chứng khoán

- Cả 2 sàn HSX và HNX đều biến động mạnh trong tháng 5, các cổ phiếu trụ giảm sâu và tạo đáy. VN-Index và HNX-Index giảm lần lượt -7.5% và -6.3%.
- Thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm 15.43% so với tháng 4/2018, và duy trì ở mức 7,065 tỷ đồng/ phiên và tương ứng với gần 310.6 triệu USD/phiên.
- Khối ngoại mua ròng trên sàn HSX với giá trị 22,884 tỷ đồng và bán ròng trên sàn HNX với giá trị -219 tỷ đồng.
- P/E của VN-Index và HNX-Index lần lượt đạt 18.38 và 14.7 tương ứng -1.6% Mom và -6% MoM. P/E của HNX-Index giữ ở vị trí thứ 14, P/E của VN-Index giữ ở vị trí thứ 5 trong khu vực.

Nhận định thị trường tháng tới

Thị trường đang có triển biến tích cực vào cuối tháng 5, VN-Index có cơ hội vượt 1,000 điểm tháng 6, dù vậy dòng tiền dự báo không mạnh và diễn biến thị trường phân hóa sau nhịp hồi. Hoạt động đầu tư do vậy cần hướng tới các cổ phiếu cơ bản và đang được định giá tốt. Trong tháng 6, BSC đưa ra 2 kịch bản cho diễn biến thị trường như sau:

- Trường hợp tích cực, khối ngoại ngừng bán và quay lại mua ròng do hiệu ứng ngược FED tăng lãi suất. Thị trường phân hóa, các cổ phiếu lớn vẫn thay nhau làm trụ giữ thị trường và dòng tiền chờ công bố KQKD quý II. Thanh khoản ở mức trung bình, chỉ số dần ổn định tạo vùng tích trên 1,000 điểm và phục hồi khi có thông tin hỗ trợ.
- Trường hợp tiêu cực, VN-Index tiếp tục vận động theo mô hình V-D-V và giảm dưới 900 điểm. Biến động tiêu cực từ thị trường thế giới, hoạt động cắt giảm margin và khối ngoại bán ra là yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý và dòng tiền vào thị trường.

- **Cổ phiếu khuyến nghị:**
  - Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trọng Báo cáo triển vọng Ngành năm 2018 (Link) và (Link);
  - Nhóm cổ phiếu Ngân hàng - Tài chính có KQKD cải thiện mạnh và hưởng lợi từ Luật hỗ trợ tái cơ cấu hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu;
  - Nhóm cổ phiếu BĐS, Xây dựng hưởng lợi từ chu kỳ hồi phục nền kinh tế;
  - Các cổ phiếu đầu ngành bán lẻ có mức tăng trưởng và cổ tức cao;
  - Nhóm cổ phiếu có tính chất phòng thủ cao thuộc ngành Tiêu dùng, Dược, Điện.

BSC Research

BSC Trụ sở chính
Tầng 10 & 11, Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Hồ Chí Minh
Tầng 9, 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3812 8885
Fax: +84 8 3812 8510

Bức tranh vĩ mô tháng 05/2018

Tăng trưởng kinh tế

- **Chỉ số PMI tháng 5/2018, tăng lên 53.9 điểm (2.3 % so với tháng trước và 4.5% so với cùng kỳ năm trước)**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5 ước tính tăng 2.2% so với tháng trước và 7.1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành khai khoáng giảm 7.6%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9.1%; sản xuất và phân phối điện tăng 11.2%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8.2%.

Đồ thị 1
Chỉ số sản xuất công nghiệp & PMI

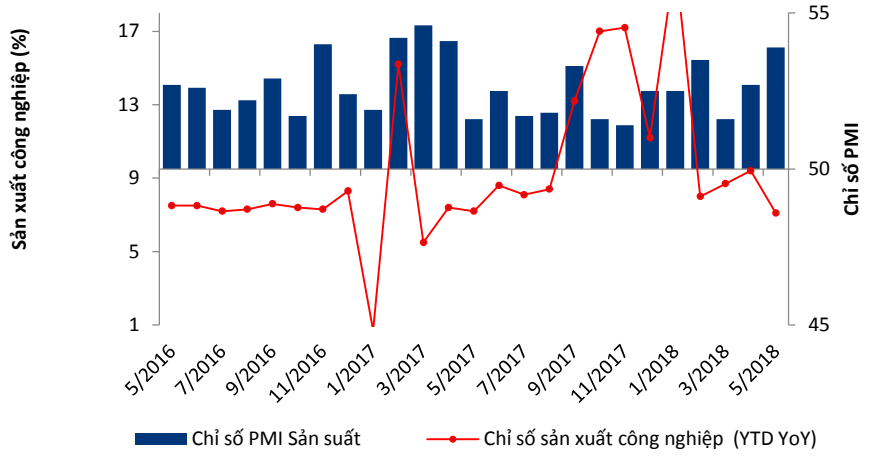

Nguồn: GSO, Markit, BSC Research

Chỉ số PMI tăng lên 53.9 điểm cho thấy sự cải thiện mạnh của lĩnh vực sản xuất, đây là mức cải thiện đáng kể nhất kể từ tháng 4/2017. Nằm trong xu hướng kể từ tháng 12/2015, số lượng đơn hàng mới đã tăng trong tháng 5. Tổng số lượng đơn hàng mới tăng nhờ số lượng đơn đặt hàng mới từ nước ngoài với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 3/2011. Với số lượng đơn hàng mới tăng, các công ty đã tăng sản lượng tương ứng, và đạt mức cao nhất trong 3 tháng. Song song với số lượng đơn đặt hàng mới và yêu cầu sản lượng tăng, các nhà sản xuất đã tăng số lượng nhân công nhanh hơn trong tháng 5, và tốc độ tạo việc làm mạnh nhất kể từ tháng 1.

Lạm phát

- **CPI tháng 5 tăng 0.55% so với tháng trước chủ yếu do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 8/5/2018 và thời điểm 23/5/2018 (tác động làm CPI chung tăng 0.16%).**

Chỉ số giá tiêu dùng CPI của tháng 5 tăng 0.55% so với tháng trước, và tăng 3.86% so với cùng kỳ năm 2017. Lạm phát cơ bản tháng 05/2018 tăng 0.11%

so với tháng trước và tăng 1.37% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng 5 có CPI tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây

Đồ thị 2
Diễn biến CPI tháng

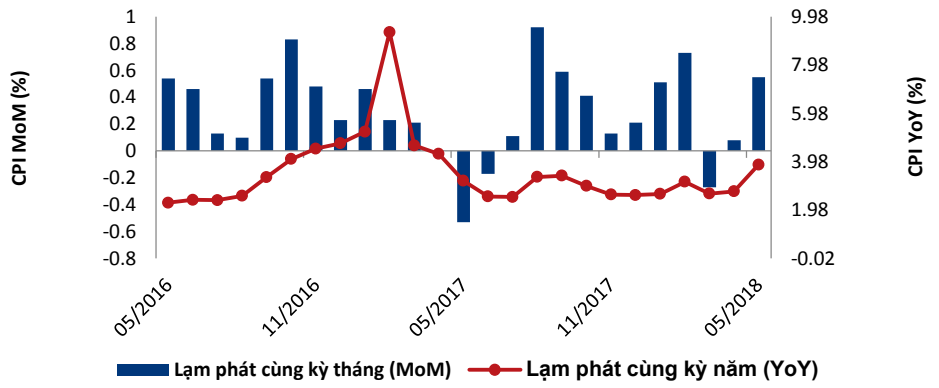

Nguồn: GSO, BSC Research

Trong tháng 5, chỉ số giá của 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ ghi nhận tăng giá, trong đó nhóm giao thông có mức tăng cao nhất với 1.72% do 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 8/5/2018 và thời điểm 23/5/2018 (tác động làm CPI chung tăng 0.16%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0.88%, trong đó lương thực tăng 0.03% do giá gạo xuất khẩu tăng nhẹ 0.1% so với tháng trước; thực phẩm tăng 1.2% do giá thịt lợn hơi tăng mạnh 5.85%, làm CPI chung tăng 0.25%. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0.34% do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện, nước tăng cao; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0.1%; các nhóm: Đồ uống và thuốc lá; văn hóa, giải trí và du lịch; may mặc, mũ nón, giày dép cùng tăng 0.08%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0.03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0.02%; nhóm giáo dục không đổi; riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0.14%.

Đồ thị 3
Doanh số bán lẻ

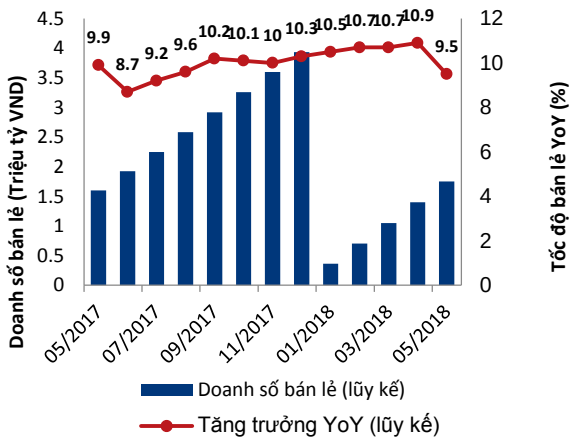

Nguồn: GSO, BSC Research

Bảng 1
Tăng/giảm CPI các nhóm hàng hóa dịch vụ trong tháng

TT	Nhóm hàng hóa, dịch vụ	So với tháng trước (điểm %)	So với cùng kỳ (điểm %)
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn	0.88	3.37
2	Giao thông	1.72	7.82
3	Thuốc & dịch vụ y tế	0.03	12.94
4	Nhà ở & VLXD	0.34	3.76
5	Văn hóa giải trí	0.08	1.04
6	Đồ uống, thuốc lá	0.08	1.37
7	May mặc, mũ nón, giày	0.08	1.43
8	Thiết bị đồ dùng gia đình	0.1	1.22
9	Giáo dục	0.0	6.09
10	Bưu chính viễn thông	-0.14	-0.62
11	Khác	0.02	2.47

Nguồn: GSO, BSC Research

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 ước đạt 354 nghìn tỷ đồng, tăng 1.5% so với tháng trước và tăng 10.4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 267 nghìn tỷ đồng, tăng 1.4% so với tháng trước và tăng 11.3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 42.9 nghìn tỷ đồng, giảm 0.9% so với tháng trước và tăng 8.2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3.2 nghìn tỷ đồng, tăng 15.6% so với tháng trước và tăng 11.4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 40.9 nghìn tỷ đồng, tăng 3.8% so với tháng trước và giảm 6.6% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- **Tính đến ngày 20/5/2018, Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng đã có sự cải thiện đáng kể về cả vốn đăng ký và thực hiện trong tháng 5.**
- **Vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí.**

Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đến hết 20/05/2018 của 1,076 dự án (+14.6% so với cùng kỳ năm trước) đạt 4,657.4 triệu USD (-16.8% so với cùng kỳ năm 2017), cộng với 2,492.7 triệu USD vốn đăng ký điều chỉnh của 393 dự án đã cấp phép trong các năm trước. Như vậy, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm đạt 7,150.1 triệu USD (-30.8% so với cùng kỳ năm 2017).

Đồ thị 4
Vốn FDI (tỷ USD)

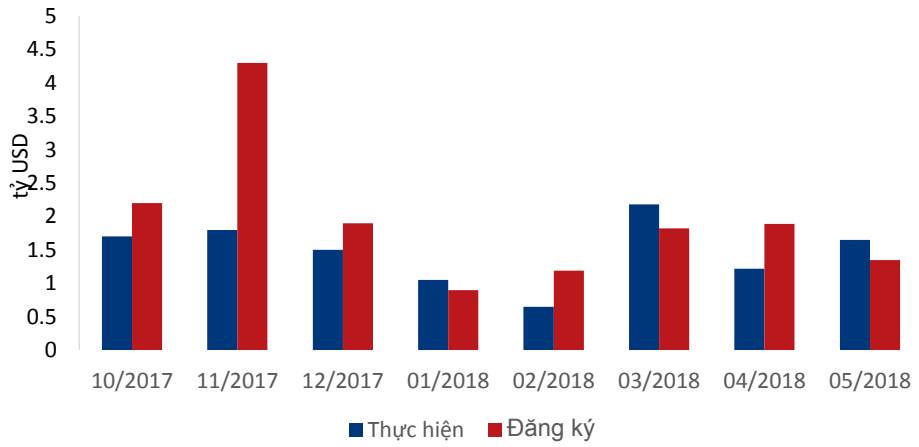

Nguồn: GSO, BSC Research

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng ước tính đạt 6.75 tỷ USD, tăng 9.8% so với cùng kỳ năm 2017.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 2,289.8 triệu

USD, chiếm 49.1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 898.2 triệu USD, chiếm 19.3%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 623.3 triệu USD, chiếm 13.4%; các ngành còn lại đạt 846.1 triệu USD, chiếm 18.2%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,452 triệu USD, chiếm 62.3% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 898.2 triệu USD, chiếm 12.5%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 806.5 triệu USD, chiếm 11.3%; các ngành còn lại đạt 993.1 triệu USD, chiếm 13.9%.Top 3 khu vực thu hút FDI cả nước: TP. Hồ Chí Minh (540.9 triệu USD – 11.6%), Hà Nội (525.6 triệu USD – 11.3%), Bình Dương (403.8 triệu USD – 8.7%).

Trong 5 tháng năm nay, Hàn Quốc là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam với số vốn đầu tư 1,019.5 triệu USD, chiếm 21.9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Nhật Bản với 904.8 triệu USD, chiếm 19.4% và Thái Lan với 536.2 triệu USD, chiếm 11.5%.

Thương mại, Xuất nhập khẩu

- **Cán cân thương mại tháng 5 ước tính nhập siêu 500 triệu USD, (sau 4 tháng xuất siêu liên tiếp kể từ đầu năm), chủ yếu do Samsung đã tập trung xuất khẩu các sản phẩm Galaxy S9, S9+ trong tháng Ba làm cho kim ngạch xuất khẩu điện thoại bắt đầu có xu hướng giảm từ tháng Tư.**
- **Tính chung từ đầu năm tới tháng 5/2018, xuất siêu 3.39 tỷ USD.**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 5 ước đạt 19.2 tỷ USD, tăng 4.5% so với tháng trước, và tăng 7.1% so với cùng kỳ 2017, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5.63 tỷ USD, tăng 1.7% so với tháng trước, và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.57 tỷ USD, tăng 5.8% so với tháng trước, và tăng 4.5% so với cùng kỳ năm trước.

Đồ thị 5
Xuất nhập khẩu (tỷ USD)

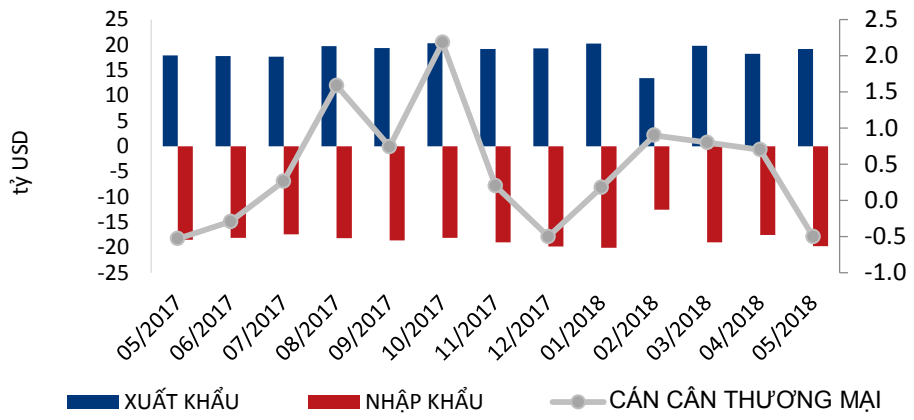

Nguồn: GSO, BSC Research

Một số mặt hàng xuất khẩu trong tháng 5 có kim ngạch tăng cao; Dầu thô tăng 110.9%; cao su tăng 41.6%; gạo tăng 26.4%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 11.6%; giày dép tăng 11.2%.

Bảng 2

Top 10 mặt hàng xuất khẩu.

STT	Mặt hàng xuất khẩu	Kim ngạch (tỷ USD)	%So với cùng kỳ năm trước
1	Điện thoại, linh kiện	3.4	19.8
2	Điện tử, máy tính	2.4	14.2
3	Dệt may	2.15	13.3
4	Máy móc, thiết bị khác	1.4	29.7
5	Giày dép	1.4	7.9
6	Gỗ & SP từ gỗ	0.7	10
7	Thủy sản	0.7	11.1
8	PT Vận tải & phụ tùng	0.6	17.2
9	Gạo	0.46	51.1
10	Rau qủa	0.35	19.6

Nguồn: GSO, BSC Research

Bảng 3

Top 10 hàng hóa nhập khẩu

STT	Mặt hàng NK	Kim ngạch (tỷ USD)	%So với cùng kỳ năm trước
1	Điện tử, máy tính	3.0	14.1
2	Máy móc, thiết bị khác	3.0	-0.89
3	Vải	1.3	13
4	Sắt thép	1.0	1.1
5	Điện thoại, linh kiện	0.9	1.3
6	Xăng dầu	0.8	35.3
7	Chất dẻo	0.7	14.1
8	NPL dệt, may, giày dép	0.6	3.7
9	Kim loại khác	0.59	14.2
10	SP chất dẻo	0.5	7.8

Nguồn: GSO, BSC Research

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 5 ước đạt 19.7 tỷ USD, tăng 14.5% so với tháng trước, và tăng nhẹ 6.3% so với cùng kỳ 2017. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8.3 tỷ USD, tăng 12.2% so với tháng trước; và tăng 11.6%so với cùng kỳ năm trước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11.4 tỷ USD, tăng 16.2% so với tháng trước, và tăng 2.8%so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu trong tháng 5 có kim ngạch tăng cao: Xăng dầu tăng 26.9%; xe máy và linh kiện, phụ tùng tăng 24.4%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 22.4%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép tăng 20.7%; sản phẩm hóa chất tăng 19.2%; thủy sản tăng 18.8%; sắt thép tăng 18.4%.

Thị trường ngoại hối

- **Tỷ giá trong nước tháng 5 tăng nhẹ so với biến động tăng giá USD thế giới. Nhìn chung, diễn biến tỷ giá trong nước vẫn được duy trì ổn định.**

Tỷ giá trung tâm trong tháng 5 dao động trong khoảng 22,539 – 22,596 VND/USD, tăng so với biên độ 22,442 – 22,539 VND/USD trong tháng 4. Mức trung bình trong tháng là 22,571VND/USD

Tỷ giá liên ngân hàng trong tháng 5 dao động trong khoảng 22,790 – 22,845 VND/USD, ổn định với biên độ 22,800 – 22,845 VND/USD trong tháng 4. Mức trung bình trong tháng là 22,810 VND/USD

Tỷ giá tự do trong tháng 5 dao động trong khoảng 22,820 – 22,870 VND/USD, tăng so với biên độ 22,770 – 22,840 VND/USD trong tháng 4. Mức tỷ giá tự do trung bình trong tháng là 22,840 VND/USD.

Chỉ số giá USD tháng 5 tăng 2.8% so với cuối tháng 4, giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số này đạt mức cao nhất trong tháng 5 là 94.42 vào ngày 28/5. Hiện tại chỉ số đạt mức 94.42.

Đồ thị 6
Diễn biến tỷ giá

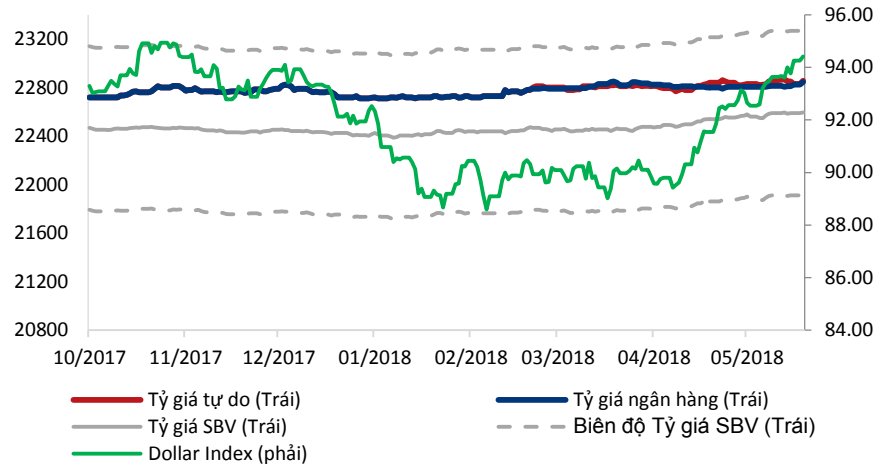

Nguồn: Bloomberg, *BSC* Research

Ngân hàng - Lãi suất

- **Lãi suất liên ngân hàng tăng nhanh trở lại trong nửa cuối tháng 5**
- **Mặt bằng lãi suất huy dộng và cho vay ổn định.**

Trong nửa đầu tháng 5, lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giám đối với tất cả các kỳ hạn. Tính đến 11/05, lãi suất liên ngân hàng tại các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, và 6 tháng giảm lần lượt xuống mức 1.27%, 1.29%, 1.75%, 2.57% và 3.76%.

Tuy nhiên, sau đó lãi suất liên ngân hàng không giữ được đà giảm, và nhanh chóng tăng trở lại, trong đó các kỳ hạn ngắn hạn có xu hướng tăng mạnh hơn. Tính tới ngày 25/05, lãi suất liên ngân hàng tại các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, và 6 tháng tăng lần lượt lên mức 1.62%, 1.7%, 2.25%, 2.67% và 3.9%.

Tính từ đầu tháng tới hết ngày 25/05, tổng cộng NHNN đã bơm ròng 22,740 tỷ qua kênh tín phiếu. Diễn biến bơm ròng và xu hướng lãi suất tăng trở lại cho thấy thanh khoản toàn hệ thống đang có phần bớt dư thừa hơn trước.

Lãi suất huy động tiếp tục duy trì ổn định so với tháng trước. Cụ thể, lãi suất huy động bình quân kỳ hạn dưới 1 tháng ở mức 0.9%, từ 1 tháng đến 6 tháng ở mức 4.9%, từ 6 tháng đến 12 tháng ở mức 5.9%, và trên 12 tháng ở mức 6.9%. Lãi suất cho vay ổn định so với tháng trước. Lãi suất cho vay 5 lĩnh vực ưu tiên ở mức 6%. Với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường, lãi suất phổ biến ở mức 9.3-10.3% kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

Đồ thị 7
Lãi suất liên ngân hàng

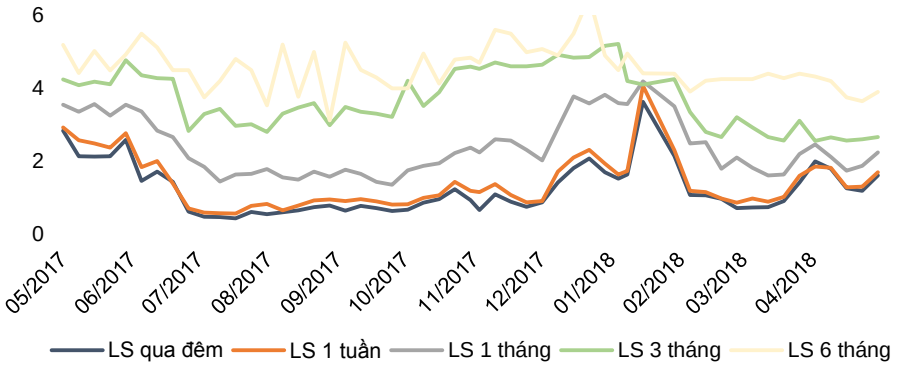

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Dự báo vĩ mô tháng 6/2018

Xét trên bình diện quốc tế, kinh tế vĩ mô tháng 06/2018 của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi một số tác động sau:

(1) ***Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung có dấu hiệu căng thẳng trở lại sau một giai đoạn hạ nhiệt.*** Sau khi Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Steven Mnuchin cho biết "Cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang "tạm ngưng" sau khi hai nền kinh tế lớn nhất thế giới nhất trí rút lại các lời đe dọa áp đặt thuế suất, đồng thời bàn luận về một thỏa thuận thương mại rộng hơn" trong nga. Tuy nhiên, bất ngờ vào ngày 29/5, Tổng thống Trump tuyên bố tiếp tục các hành động thương mại nhằm vào Trung Quốc, và muộn nhất ngày 15/6 sẽ đưa ra danh sách hàng hóa từ Trung Quốc trị giá 50 tỷ USD, bị đánh thuế 25%. Đáp lại động thái của Mỹ, Trung Quốc tuyên bố "Trung Quốc không muốn đối đầu nhưng không hề e ngại trước một cuộc chiến thương mại, và sẽ đáp trả bằng các biện pháp mạnh mẽ nếu Mỹ kiên quyết hành động thiếu thận trọng"

(2) Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nước đồng minh leo thang. Bộ trưởng Thương mại Mỹ, Wilbur Ross tuyên bố "Thuế nhập khẩu 25% lên thép và 10% lên nhôm đối với Canada, Mexico, EU sẽ có hiệu lực vào giữa đêm ngày 31/5". Ngoài ra, Mỹ cũng sẽ áp hạn ngạch hoặc giới hạn khối lượng lên Hàn Quốc, Argentina, Úc và Brazil thay vì thuế. Đáp trả lại động thái trên của Mỹ, Mexico cho biết sẽ trừng phạt hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ gồm thịt lợn, táo, pho mát và thép; Canada sẽ đáp trả bằng hàng rào thuế quan có quy mô tương tự lên nhôm và thép nhập khẩu từ Mỹ; EU sẽ công bố hàng trăm sản phẩm chịu thuế từ bơ, đậu phộng tới xe gắn máy nhập từ Mỹ.

(3) ***Cuộc họp quan trọng của Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (FED) vào tháng 6 liên quan đến việc điều chỉnh tăng lãi suất.*** Biên bản cuộc họp mới nhất của FED, được công bố ngày 23/05, phát đi thông điệp việc lạm phát tăng cao có thể không hẳn đồng nghĩa với việc tốc độ tăng lãi suất sẽ được đẩy mạnh. Các nhà hoạch định chính sách của FED cho rằng hiện không có nhiều bằng chứng về tình hình quá nhiệt chung của thị trường lao động, mặc dù lạm phát đã được cải thiện đáng kể trong thời gian gần đây. Điều này đồng nghĩa

với việc FED có thể sẽ duy trì tốc độ tăng lãi suất như trong kế hoạch, bất chấp diễn biến lạm phát, mà không có sức ép đến từ việc phải hạ nhiệt nền kinh tế. Đây là thông tin mang tính tích cực đối với biến động ở các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam, vốn khá nhạy cảm với những động thái tăng lãi suất của FED. Thị trường hiện đang phản ánh xác suất 95% Fed sẽ nâng lãi suất vào tháng 6/2018, và kế đó là 1 đợt nâng vào tháng 9/2018.

(4) Cuộc họp giữa OPEC và Nga ở Vienna vào ngày 22/06/2018. Tình trạng khủng hoảng kinh tế ở Venezuela, và căng thẳng chính trị ở Iran sau khi Mỹ rút khỏi thỏa thuận hạt nhân gây ra lo ngại gián đoạn nguồn cung dầu trên thế giới, khiến giá dầu tăng mạnh trong thời gian qua. Nhằm bù đắp cho sự sụt giảm của sản lượng dầu này, OPEC và Nga dự kiến họp mặt để bàn luận về việc nới lỏng các giới hạn nguồn cung. Nếu thỏa thuận tăng sản lượng được các bên thông qua sẽ giúp giảm áp lực lên giá xăng dầu trên thế giới, qua đó giúp giảm áp lực lạm phát của Việt Nam, vì xăng dầu là nhóm hàng hóa quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và phụ thuộc vào diễn biến giá dầu quốc tế.

Đối với tình hình trong nước, các tiêu điểm trong tháng 6 bao gồm những vấn đề sau:

(1) Nghị định số 51/2018/NĐ-CP của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP, ngày 28/12/2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, từ 1-6, thay vì phải mất 3-4 tháng xin phép, các sản phẩm nông sản Việt Nam có thể được giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa mà không cần xin phép.

(2) Lãi suất và lạm phát. Lãi suất của khối ngân hàng thương mại khả năng sẽ tiếp tục tăng trong tháng 6. Mặc dù yêu cầu của chính phủ là không tăng lãi suất, nhưng khả năng cao FED sẽ tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 6 tới, cộng với áp lực lạm phát gia tăng và xu hướng USD thế giới tăng, sẽ tạp ra áp lực tăng lãi suất trong thời gian tới. Lạm phát có thể giảm so với tháng 5 nhờ khả năng OPEC và Nga sẽ nâng sản lượng nhằm bù đắp nguồn cung giảm do khủng hoảng kinh tế ở Venezuela và căng thẳng chính trị khu vực Trung Đông khiến giá dầu thế giới giảm, qua đó giảm sức ép lên giá xăng dầu trong nước.

(3) Tỷ giá tiếp tục tăng theo USD thế giới. Sau một thời gian dài ổn định so với đà tăng của đồng USD trên thế giới, tỷ giá VND/USD trong nước đã tăng trở lại. Tuy nhiên so với diễn chỉ số DXY đã tăng 2.8% từ cuối tháng 4 tới ngày 28/5, phản ứng của tỷ giá VND/USD vẫn khá khiêm tốn, cụ thể: tỷ giá tự do, liên ngân hàng, và trung tâm chỉ tăng lần lượt 0.07%, 0.2%, và 0.25%. Trong tháng 6, tỷ giá trong nước khả năng sẽ tiếp tục tăng nhẹ trước áp lực USD thế giới tăng do những bất ổn chính trị ở Italy gia tăng xác suất xảy ra khủng hoảng ở EU khiến nhu cầu đầu tư vào các kênh trú ẩn an toàn như trái phiếu chính phủ Mỹ tăng và FED nhiều khả năng sẽ tăng lãi suất lần thứ 2 tại cuộc họp tháng 6 tới.

Bảng 4
Các chỉ tiêu vĩ mô theo tháng

Chỉ tiêu/Tháng	2017M10	2017M11	2017M12	2018M1	2018M2	2018M3	2018M4	2018M5
GDP so với cùng kỳ năm trước (%)	-	-	6.81	-	-	7.38	-	-
GDP ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	-	-	6.81	-	-	7.38	-	-
PMI	51.6	51.4	52.5	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9
IIP so với cùng kỳ năm trước (%)	17	17.2	11.2	20.9	8.0	8.7	9.4	7.1
IIP ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	8.7	9.3	9.4	20.9	15.2	11.6	11.4	9.7
Retail Sales so với cùng kỳ năm trước (%)	12.7	11.7	11.2	9.5	10.7	22.4	1.3	6.1
Retail Sales ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	10.7	10.7	10.9	9.5	10.1	9.9	9.8	10.1
CPI so với tháng trước (%)	0.41	0.13	0.21	0.51	0.73	-0.27	0.08	0.55
CPI so với cùng kỳ năm trước (%)	2.98	2.62	2.60	2.65	3.15	2.66	2.80	3.86
FDI đăng ký (tỷ USD)	23.5	27.8	29.7	0.9	2.09	3.91	5.8	7.15
FDI giải ngân (tỷ USD)	14.2	16	17.5	1.05	1.70	3.88	5.1	6.75
Xuất khẩu (tỷ USD)	19.4	19.2	19.3	2.02	13.4	19.8	18.2	19.2
Nhập khẩu (tỷ USD)	18.5	19	19.8	2.00	12.5	19.0	17.5	19.7
Cán cân TM (tỷ USD)	0.9	0.2	-0.5	1.8	0.9	0.8	0.7	-0.5
Tỷ giá (VND/USD)	22,755	22,761	22,750	22,720	22,801	22,820	22,800	22,840
Tăng trưởng tín dụng (%)	13.5	-	18.17	0.6	-	2.23	-	-

Nguồn: BSC Research

Thị trường chứng khoán tháng 05/2018

Tổng quan thị trường

Chỉ số thị trường giảm rất mạnh do áp lực bán lớn từ các cổ phiếu trụ nhóm tài chính và dầu khí. Tính đến 31/05/2018, VN-Index chính thức giảm 79 điểm so với thời điểm cuối tháng trước (-7.5% So với tháng trước) và HNX-Index giảm 7.73 điểm (-6.3% So với tháng trước).

Các cổ phiếu trụ giảm sâu kéo theo lực bán trên diện rộng. 5 cổ phiếu hỗ trợ VN-Index gồm SAB (góp 6.6 điểm), VHM (góp 4.0 điểm), HPG (góp 1.2 điểm), MWG (góp 0.5 điểm), PLX (góp 0.5 điểm). Các cổ phiếu khiến VN-Index giảm điểm mạnh nhất gồm GAS (giảm 12.7 điểm), VNM (giảm 10.7 điểm), VIC (giảm 8.3 điểm), BID (giảm 8 điểm) và VCB (giảm 7.4 điểm). Tính trong tháng 5, các cổ phiếu Bluechip giảm điểm đồng loạt kéo theo tâm lý yếu. Đặc biệt có phiên ngày 28/5 các cổ phiếu trụ đồng loạt giảm rất sâu.Dù vậy 3 phiên cuối cùng của tháng 5 đã chứng kiến lực cầu bắt đáy tại các mã cổ phiếu trụ như VCB, SSI, VIC làm tâm lý thị trường tốt lên và tạo đáy cho VN-Index.

Bảng 5
Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HOSE

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
5	971.25	2.89	2,944.71
4	1050.26	3.53	2,876.60
3	1174.46	4.45	3,185.53
2	1121.54	3.04	3,036.19
1	1110.36	5.55	3,010.36
12	984.24	3.78	2,614.15

Nguồn: HSX, Bloomberg, BSC Research

Bảng 6
Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HNX

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
5	114.91	1.11	213.74
4	122.64	1.17	225.08
3	128.05	1.02	234.86
2	116.86	1.36	222.90
1	114.72	1.20	221.39
12	105.16	1.14	192.80

Nguồn: HNX, Bloomberg, BSC Research

Trạng thái tâm lý yếu đi do khối ngoại bán ròng trong tháng khiến tâm lý thị trường không tốt cùng với áp lực cắt lỗ và bán tháo tạo ra những phiên giảm mạnh. Tính trong tháng 5, các cổ phiếu trụ đều giảm rất mạnh, đặc biệt có GAS giảm -18.9%, VJC giảm -20%, HSG giảm -28%, VND giảm 27% so với thời điểm cuối tháng trước. Tuy nhiên, trong xu hướng đi xuống của thị trường chung đã có nhiều cổ phiếu tốt bị bán quá mức đã có sự hồi phục như DXG, SSI, VCB nhiều khả năng sẽ dẫn đầu sự phục hồi của thị trường ở nhịp hồi phục.

Diễn biến nhóm cổ phiếu

Các nhóm cổ phiếu phân theo vốn hóa thị trường vận động theo các mức độ mạnh yếu khác nhau. Tính từ thời điểm đầu tháng 5, tất cả các nhóm đều có hiệu suất âm. LargeCap giảm -7%, VN30 giảm -6.5%, MidCap và SmallCap giảm -4.1% trong khi Penny giảm -0.7%. Nhóm Penny có hiệu suất tốt nhất nhưng do chủ yếu không có dòng tiền vào nhóm này trong một thời gian dài dẫn đến trạng thái bán tháo không ảnh hưởng nhiều đến trạng thái của các cổ phiếu Penny. Nhóm VN30 và LargeCap có hiệu suất thấp nhất do sự sụt giảm mạnh và nhanh của các cổ phiếu trụ có tỷ trọng cao trong nhóm và hồi mạnh về cuối tháng cũng nhờ chính những nhóm cổ phiếu này ví dụ như VIC, VCB và một số cổ phiếu ngân hàng.

Đồ thị 8
Biến biến của các nhóm cổ phiếu

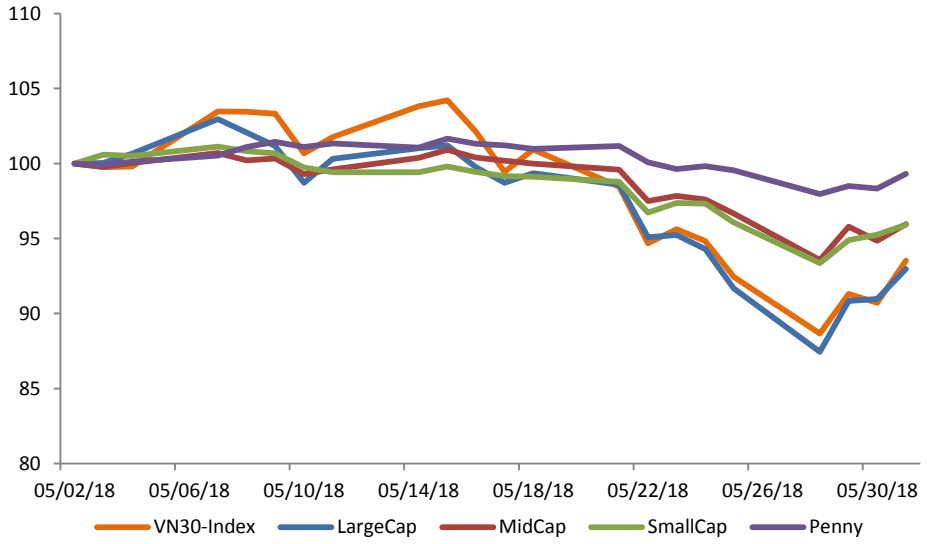

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Có tổng cộng 14/20 ngành giảm điểm trong tháng 5. Ngành du lịch giải trí tăng mạnh nhất (18.0%) do cổ phiếu HOT tăng 47% trong tháng và nhóm bán lẻ tăng mạnh thứ 2 với hiệu suất 2.4%. Giảm mạnh trong tháng là Năng lượng, xăng dầu -15.8%, Ngân hàng -11% và Dịch vụ tài chính -9.2%. Nếu loại bỏ ảnh hưởng của nhóm Du lịch và Giải trí, thị trường giảm điểm trên diện rộng và duy chỉ có nhóm ngành bán lẻ gồm nhiều cổ phiếu phòng thủ cũng như có sự chi phối lớn của cổ phiếu MWG tạo đỉnh từ rất sớm đang có dấu hiệu hình thành đáy cũng như PNJ đang đi ngang sau khi giảm mạnh. Nhóm Ngân hàng dù đã có sự hồi phục mạnh từ đáy với một loạt cổ phiếu lớn như VCB, CTG, BID và VPB nhưng do độ giảm từ đỉnh của nhóm này quá lớn dẫn đến hiệu suất giảm sâu thứ 2 trong thị trường. Nhóm bất động sản giảm -5.1% do VIC bật lên mạnh sau những phiên giảm sâu và đang tiếp cận lại vùng giá tại đỉnh cũ.

Đồ thị 9
Ngành cấp 2

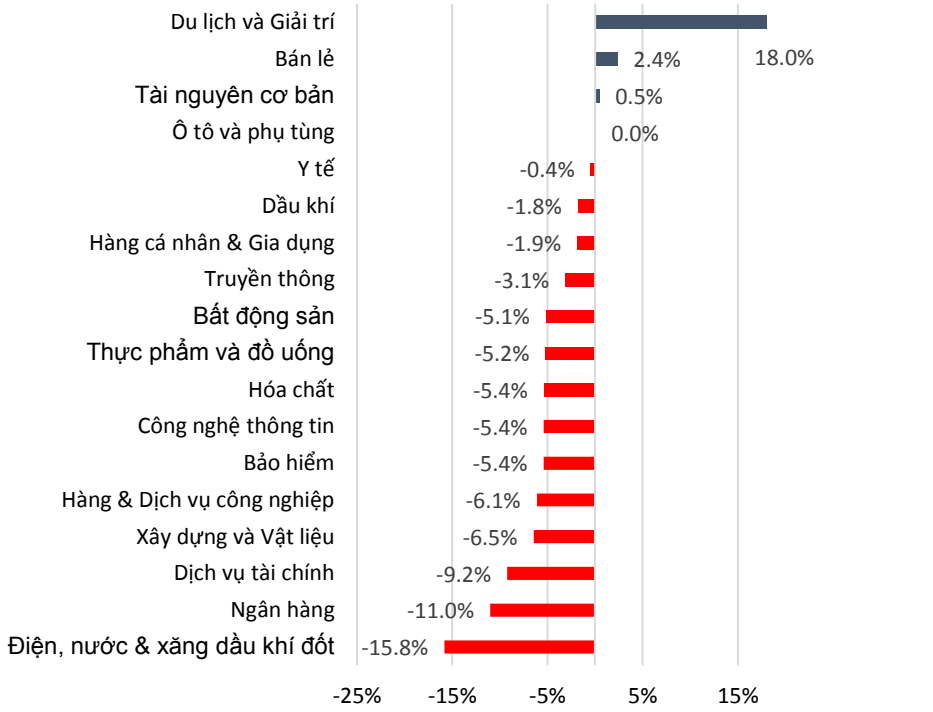

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Quy mô vốn hóa

Vốn hoá trên cả 2 sàn đạt 3,158.5 nghìn tỷ đồng tương đương 138.74 tỷ USD, giảm -3.4% mom. Tính trong tháng 5, trên sàn HOSE đã có 4,114 triệu cổ phiếu niêm yết lần đầu và 298.55 triệu cổ phiếu niêm yết bổ sung; 29.77 triệu ETF niêm yết bổ sung và hủy niêm yết 1.5 triệu chứng chỉ. Cổ phiếu niêm yết mới bao gồm VHM giúp sàn HSX tăng mạnh vốn hóa và cũng được khối ngoại mua ròng nhiều nhất tháng.

Đồ thị 10
Vốn hóa thị trường

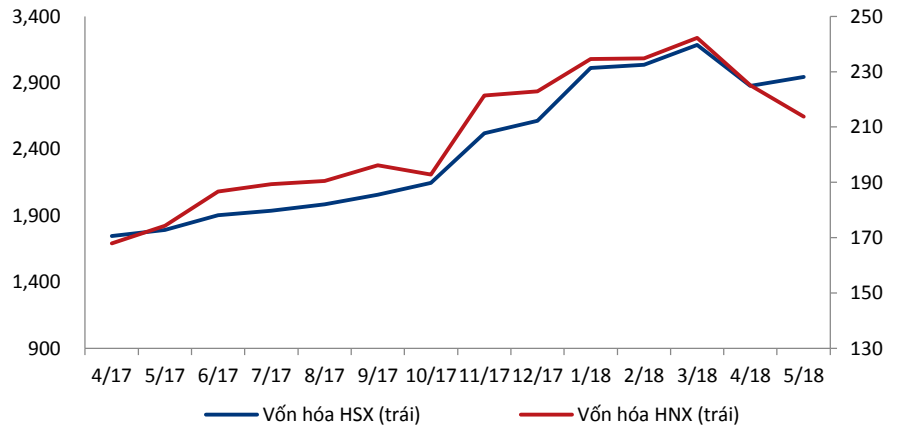

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thanh khoản bình quân toàn thị trường

Thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm 15.43% so với tháng 4/2018, và duy trì ở mức 7,065 tỷ đồng/ phiên và tương ứng với gần 310.6 triệu USD/phiên. Trong tháng 5, thanh khoản thị trường giảm mạnh do nhiều nhà đầu tư bị mắc kẹt ở vùng giá cao so với đáy cũng như tâm lý dè dặt khi khối ngoại liên tục bán ròng trên diện rộng.

Đồ thị 11
Giá trị giao dịch bình quân

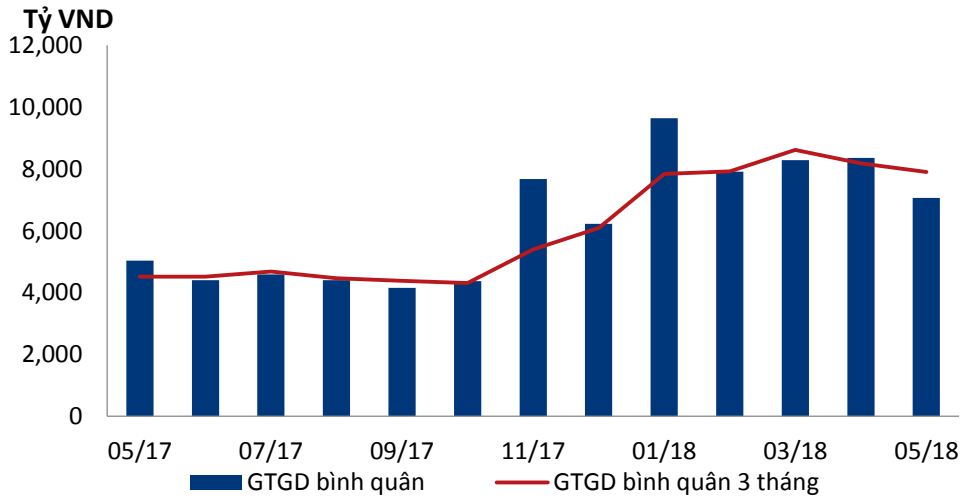

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mặt bằng giá của TTCK VN

P/E của VN-Index và HNX-Index lần lượt giảm xuống 18.4 và 12.7 tương ứng -1.6% So với tháng trước và -6.0% So với tháng trước. P/E của cả 2 sàn đều giảm trong tháng 5 nhưng với mức độ khác nhau, Mặc dù xét về điểm số cả 2 sàn đều giảm mạnh như nhau nhưng sàn HSX có thêm những cổ phiếu niêm yết mới như VHM giúp chỉ số không bị giảm sâu khiến chỉ số P/E không giảm nhiều.

Đồ thị 12
Diễn biến chỉ số P/E 2 sàn

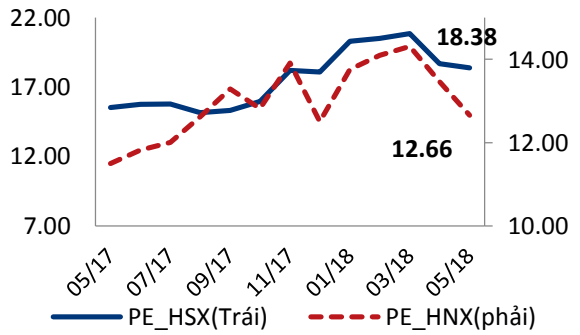

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 13
Chỉ số P/E của VN so với các nước trong khu vực

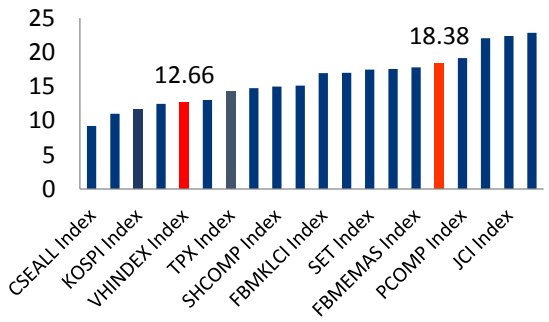

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Giao dịch của khối ngoại

Trong tháng 5, khối ngoại mua bán trái chiều trên 2 sàn, trong đó cổ phiếu VHM được khối ngoại mua mạnh trong tháng và cổ phiếu VIC tiếp tục bị bán mạnh nhất tháng 5. Nếu loại bỏ ảnh hưởng của VHM, khối ngoại bán ròng liên tục và dải đều tại các mã trên thị trường trong tháng 5.

Đồ thị 14
Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên 2 sàn

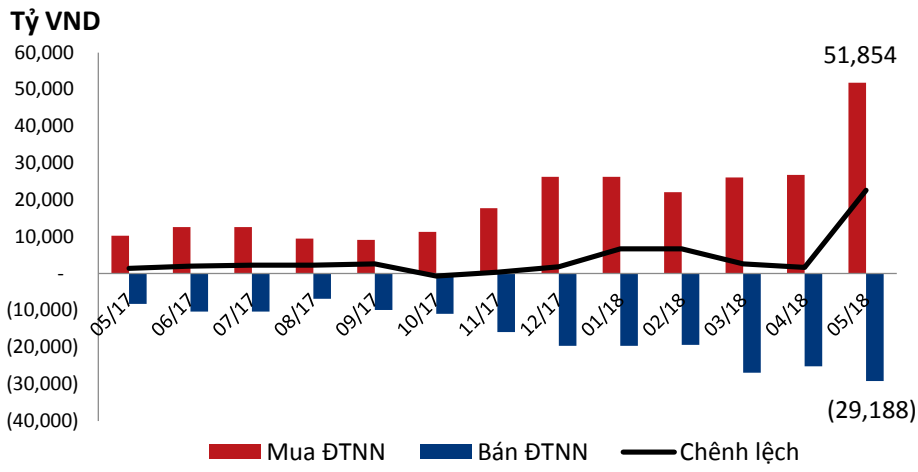

Nguồn: BSC Research

Tính đến phiên 31/5, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX 22,884.43 tỷ đồng, bán ròng -219 tỷ đồng trên sàn HNX. Trên sàn HSX, khối ngoại mua mạnh các mã VHM (27,707.8 tỷ đồng), VIS (1,146 tỷ đồng), E1VFVN30 (325.1 tỷ đồng), FRT (255 tỷ đồng), DXG (166.8 tỷ đồng) và bán các mã VIC (-2,979.7 tỷ đồng), VRE (-786.1 tỷ đồng), VJC (-518.4 tỷ đồng). Trên sàn HNX, nhóm này tập trung mua VCG (71.3 tỷ đồng), SHS (56.5 tỷ đồng) và bán VGC (-263.6 tỷ đồng), PVS (-35.9 tỷ đồng).

Bảng 7
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HSX tháng 5

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	27707.8	**VIC**	(2979.7)
VIS	1146.0	**VRE**	(786.1)
E1VFVN30	325.1	**VJC**	(518.4)
FRT	255.0	**VNM**	(418.3)
DXG	166.8	**KBC**	(255.7)
VCI	151.0	**HDB**	(223.2)
HCM	91.5	**SSI**	(172.1)
BMP	80.7	**NVL**	(166.5)
FPT	79.4	**CTD**	(164.4)
BCG	62.5	**HSG**	(144.2)

Nguồn: BSC Research

Bảng 8
Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HNX tháng 5

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VCG	71.3	**VGC**	(263.6)
SHS	56.5	**PVS**	(35.9)
NRC	30.3	**NDN**	(29.2)
CEO	24.3	**ACB**	(25.6)
VPI	13.4	**PMC**	(19.7)
SHB	6.5	**PLC**	(12.1)
APS	3.7	**MAS**	(8.0)
TTZ	2.6	**IVS**	(6.1)
HMH	1.2	**RCL**	(5.5)
BVS	1.2	**HUT**	(4.1)

Nguồn: BSC Research

Triển vọng thị trường tháng 06

Những thông tin bất lợi về cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, khủng hoảng chính trị tại Ý, chiến sự tại Syria, đàm phán Mỹ - Triều Tiên có nguy cơ đổ vỡ khiến cho thị trường thế giới biến động tăng giảm thất thường trong tháng 5. Lợi tức Trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm vượt mức 3% và giá dầu biến động tăng mạnh giữa tháng 5 gây ra xáo trộn mạnh trên thị trường tiền tệ. Chỉ số đồng đô la tăng 2.3% trong tháng 5 trong khi EUR mất giá 3.3%, đồng nội tệ các nước khu vực mất giá bình quân 1.5%, đáng lưu ý là nhất là tiền Braxin và Thổ Nhĩ Kỳ mất giá lần lượt 6.9% và 11.4% giá trị. Sự bất ổn ở này kéo theo dòng vốn ngoại đồng loạt rút ròng ở khu vực thị trường mới nổi và thị trường biên, vốn có rủi ro cao hơn so với khu vực phát triển. Chỉ số MSCI khu vực phát triển (MXWO) vẫn có mức tăng nhẹ 0.3%, ngược lại chỉ số MSCI khu vực mới nổi (MXEF) và MSCI khu vực cận biên (MXFM) giảm mạnh lần lượt -3.8% và -9.7%. Tính chung từ đầu năm các chỉ số vẫn giảm so với đầu năm lần lượt -0.5%, -3.2% và -9.6% lần lượt với các chỉ số MXWO, MXEF và MXFM.

Đồ thị 15

Chỉ số MSCI khu vực phát triển, mới nổi và cận biên năm 2018 (theo USD)

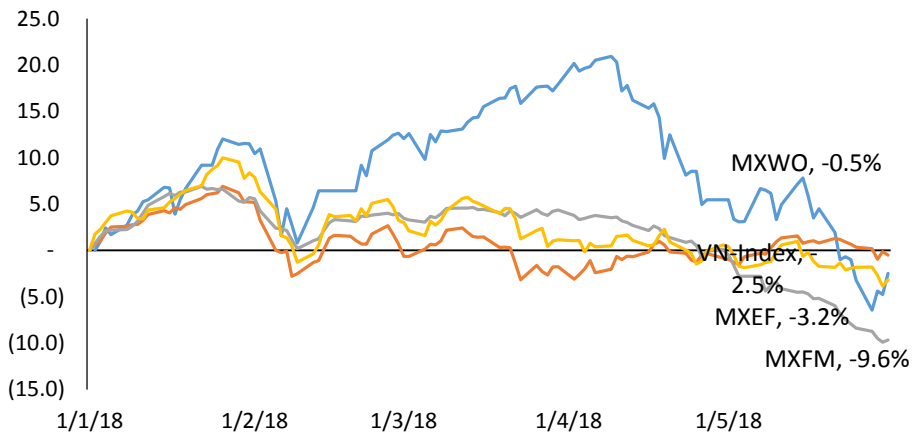

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ở khu vực thị trường phát triển, thị trường Mỹ và Anh vẫn đi ngược lại xu hướng chung khi tăng lần lượt 2.3% và 2.2%.

Ở khu vực các nước BRIC, chỉ số chứng khoán Braxin có mức giảm mạnh nhất 10.9%, chỉ số Trung Quốc duy nhất tăng điểm 0.4%.

Ở thị trường khu vực, chỉ số chứng khoán Việt Nam tiếp tục có mức giảm mạnh nhất -7.5%. Chỉ số các quốc gia khác đều giảm điểm do áp lực rút vốn của khối ngoại.

Đồ thị 16
Biến động chỉ số CK các quốc gia trong tháng 5

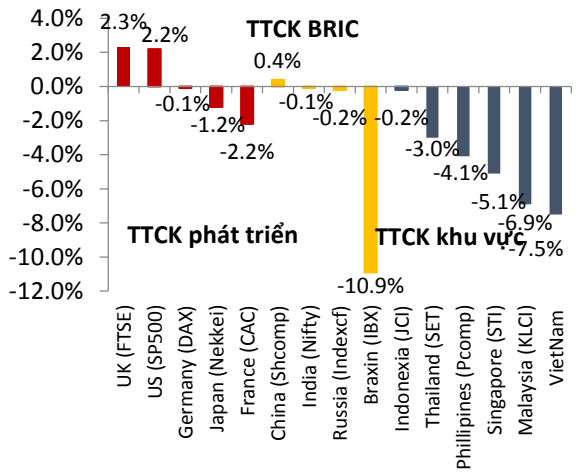

Bảng 9
Khối ngoại mua bán ròng khu vực tháng 5

Quốc gia	Tháng 5 (triệu USD)	5 Tháng (triệu USD)
India	(1,350)	(168)
Indonesia	(460)	(2,923)
Japan*	(1,426)	(27,204)
Malaysia	(1,359)	(421)
Phillipines	(175)	(966)
Korea	(4)	(2,558)
Sri Lanka	(3)	75
Taiwan	(1,043)	(6,280)
Thailand	(1,621)	(4,143)
Pakistan	(71)	(57)
Vietnam	1,002	1,556

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Trong tháng 5, VN-Index giảm mạnh 7.5%, ghi nhận 2 tháng giảm mạnh liên tiếp lấy đi toàn bộ thành quả tăng điểm từ đầu năm. 5 cổ phiếu dẫn đầu đã tác động giảm 47 điểm tương đương 59% mức giảm thị trường gồm GAS (-18.9%, góp -12.7 điểm), VNM (-11.2%, góp -10.7 điểm), VIC (-7.9%, góp -80.3 điểm), BID (-18.9%, góp -8.0 điểm) và VCB (-9.8%, góp -7.4 điểm). Bên cạnh các yếu tố tác động bên ngoài đẩy nhanh quá trình điều chỉnh như hoạt động rút vốn khối ngoại trước thông tin lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ 10 năm tăng trên 3% kéo theo sự lên giá USD và mất giá nội tệ mạnh ở các nước khu vực mới nổi và thị trương biên; các vấn đề thương mại Mỹ - Trung và địa chính trị tại Syria, Bắc Triều Tiên thì yếu tố nội tại thị trường cũng xuất hiện sau một chu kỳ tăng điểm kéo dài:

- Các chỉ số định giá P/E và P/B của VN-Index cao so với thế giới tạo áp lực điều chỉnh khi dòng tiền và tâm lý chững. Tại thời điểm điều chỉnh 9/4, P/E và P/B của VN-Index lần lượt ở mức 21.4 và 3.3 lần, tăng mạnh so với mức mức 18.8 và 2.8 lần vào cuối năm 2017. Chỉ số này cũng quá cao so với mức bình quân chỉ số MSCI khu vực phát triển 18.3 và 2.3 lần, MSCI khu vực mới nổi 14.8 và 2.0 lần và khu vực thị trường biên 14.3 và 2 lần. Nhiều cổ phiếu chủ chốt có mức định giá cao như VIC, GAS, SAB, VRE, BH, VJC, ROS,.. tạo áp lực mạnh lên chỉ số khi điều chỉnh.
- Thị trường cũng bị méo mó bởi các cổ phiếu lớn mới niêm yết. Nếu loại 7 cổ phiếu mới niêm yết có trọng số lớn gồm VHM, VRE, VJC, SAB, ROS, HDB, VPB thì điểm số VN-Index giảm 3% so với số liệu hiện tại. Chỉ số P/E của VN-Index sẽ chỉ ở mức 20.8 so với 21.4 trong phiên 9/4 và 15.8 so với mức 17.6 trong phiên 28/5. Hoạt đông đầu tư cũng chỉ tập trung ở nhóm cổ phiếu lớn trong thời gian qua, kéo rộng khoảng cách với nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Do vậy thị trường dù có phân hóa ở các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ cũng không làm nhẹ bớt áp lực giảm điểm từ nhóm cổ phiếu lớn.

- Thị trường ngấm và suy yếu dần trước lượng cung cổ phiếu lớn trong thời gian gần đây. Lượng cung hàng tăng mạnh với những cổ phiếu có quy mô lớn như VHM, VRE, VHN, VJC, PLX, … và hoạt động IPOs và niêm yết các doanh nghiệp nhà nước như BSR, OIL, POW, Hapro, .. trong khi lực cầu chưa có chuyển biến về chất và lượng không ổn định. Sức mua NĐT trong nước không được mở rộng do chủ trương tăng tỷ lệ margin từ 50% lên 60% của UBCK vào một thời điểm phù hợp. Lực cầu tiềm năng của khối ngoại cũng phần nào bị hút vào các thương vụ bán vốn lớn khi thực hiện giao dịch mua 1.35 tỷ USD Vinhomes, mua gần 1 tỷ USD từ Techcombank.

Trong tháng 5, số lượng cổ phiếu cập nhật, phân tích giảm do mùa ĐHCĐ cơ bản kết thúc. Báo cáo tổng hợp ĐHCĐ năm 2018 được cập nhật tại (Link). Bên cạnh đó, chúng tôi đã gặp gỡ doanh nghiệp, và phát hành các báo cáo phân tích khuyến nghị và cập nhập doanh nghiệp như SHB (Link), CTG (Link), Hapro (Link), VCB (Link), OIL (Link), RAL (Link), TNG (Link), PHR (Link), và CSV (Link). Ngoài ra trước biến động mạnh của thị trường, chúng tôi cũng thực hiện báo cáo nhanh về đợt điều chỉnh trong tháng 4 (Link)

Những thông tin chú ý trong tháng 6:

Tỷ giá ổn định là điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam trước áp lực lạm phát và bối cảnh đồng nội tệ các nước khu vực đồng loạt mất giá so với USD. Bức tranh kinh tế vĩ mô sẽ rõ ràng hơn với số liệu quý II được công bố. Lạm phát tăng 0.55% trong tháng 5, mức cao nhất 6 năm trở lại lại đây, đưa mức tăng 3.01% trong 5 tháng. Giá dầu tăng cao trong thời gian gần đây, tạo áp lực lên lạm phát trên quy mô toàn cầu và CPI Việt Nam tăng cũng không là ngoại lệ sau 2 lần tăng giá xăng. Nhóm thực phẩm cũng tăng 1.2% do giá thịt lợn tăng 5.85%, góp đến 0.25% cho mức tăng CPI. Ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó giữ lạm phát ở mức mục tiêu 4% sẽ là mục tiêu quan trọng và không dễ dàng trong 7 tháng cuối năm. Trước lo ngại về suy yếu của các nền kinh tế khu mới nổi, thị trường biên cùng rủi ro chính trị khu vực EU, USD Index tăng 2.3% trong tháng 5. Hầu hết các đồng chủ chốt mất giá so với USD. Việt Nam đồng cũng có biến động ở một số thời điểm nhưng lại tăng nhẹ so với USD trong tháng 5. Cùng với hoạt động sản xuất tích cực, ổn định tỷ giá là điểm sáng của nền kinh tế Việt nam. Trong tháng 6, một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng như tăng trưởng GDP, lạm phát, cán cân XNK, PMI, ... sẽ được công bố. Bức tranh kinh tế vĩ mô sẽ đầy đủ hơn, là cơ sở cho nhà điều hành hoạch định chiến lược cho 6 tháng cuối năm và đây cũng là cơ hội cho nhà đầu tư đánh giá được tổng thể cơ hội và rủi ro trong năm 2018.

LNST quý I các công ty niêm yết Hose tăng trưởng 30%. KQKD quý II dự kiến tăng trưởng trên 20% và cùng với mức giảm giá sâu trong tháng 4 và 5 mở ra cơ hội cho hoạt động đầu tư cơ bản. LNST quý I của các công ty niêm yết trên Hose tăng trưởng 30% so cùng kỳ trong khi đó số lượng cổ phiếu pha loãng chỉ tăng 6%. Sự cải thiện này cùng với sự sụt giảm mạnh của thị trường trong tháng 4 và 5 đưa mức P/E VN-Index giảm từ mức đỉnh 21.4 xuống còn 18.4 lần. Nếu loại bỏ một số cổ phiếu mới niêm yết thì P/E lúc này chỉ khoảng 16 lần. Kết quả kinh doanh sơ bộ của một số công ty trong tháng 6 sẽ là

thông tin tích cực sẽ thu hút hoạt động đầu tư cơ bản. Cũng theo dữ liệu thống kê, P/E bình quân VN30 đang ở mức 18.2 lần trong khi chỉ số này với nhóm cổ vừa và nhỏ lần lượt 13.1 và 12.7 lần. Tính chung 5 tháng đầu năm, VN-Index giảm 12.9 điểm thì nhóm VN30 vẫn góp tăng 1.3 điểm, MidCap và SmallCap góp giảm 6.3 và 2 điểm. Khoảng cách định giá giữa các nhóm cổ phiếu này càng được mở rộng (Chi tiết tại phụ lục). Bên cạnh đó, mức tăng trưởng lợi nhuận quý I của MidCap và SmallCap đã cải thiện đáng kể so với năm 2017 và đạt lần lượt 13% và 8% so với 20% của VN30. Sau nhịp hồi phục của các nhóm Bluechips, xu hướng vận động đang lan tỏa sang các nhóm cổ phiếu khác. Trường hợp khối ngoại vẫn duy trì bán ròng ở nhóm cổ phiếu lớn, nhóm cổ phiếu vừa nhỏ có khả năng thu hút được dòng tiền nhờ mức định giá thấp.

Kỳ họp quốc hội thứ 5, khóa XIV sẽ diễn ra từ 21/5 đến 14/6. Các thông tin và kết quả điều tra được công bố sẽ là thông tin khá nhậy cảm và ảnh hưởng tâm lý NĐT. Một nội dung rất được chú ý tại kỳ họp Quốc hội lần này là dự thảo Luật Đơn vị hành chính - kinh tế sẽ được thông qua. Phú Quốc, Vân Đồn, Bắc Vân Phong sẽ trở thành đặc khu kinh tế và là động lực phát triển mới cho nền kinh tế. Trước đó đón đầu thông tin cơn sốt đất đã xảy ra ở các khu vực này và lan tỏa sang một số khu vực khác. Biến động này tạo ra cơ hội đồng thời cũng là rủi ro cho NĐT và ảnh hưởng gián tiếp đến thị trường chứng khoán khi phải cạnh tranh dòng tiền. Trong thời gian Quốc hội họp, nhiều vụ án tiếp tục điều tra và công bố kết quả điều tra sẽ phần nào sẽ ảnh hưởng đến thị trường khi tâm lý NĐT chưa vững vàng sau đợt điều chỉnh mạnh.

Cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và các nước xuất hiện tình tiết gia tăng căng thẳng. Cùng với đó, những nguy cơ xung đột tại Syria, vấn đề Iran và cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Bắc Triệu Tiên sẽ là tâm điểm chú ý trong tháng 6 và tiếp tục làm cho TTCK thế giới biến động tăng giảm khó lường. Thương mại thế giới căng thẳng trở lại sau một thời gian hạ nhiệt. Mỹ bất ngờ tuyên bố tiếp tục các hành động thương mại nhằm vào Trung Quốc, và muộn nhất ngày 15/6 sẽ đưa ra danh sách hàng hóa từ Trung Quốc trị giá 50 tỷ USD, bị đánh thuế 25%, sau khi khi Bộ trưởng Tài chính Mỹ cho biết "Cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang tạm ngưng trong ngày 20/5. Đáp lại Mỹ, Trung Quốc tuyên bố sẽ đáp trả bằng các biện pháp mạnh mẽ. Ngoài ra, Mỹ cũng tuyên bố tái áp thuế nhập khẩu nhôm, thép lên Canada, Mexico, EU; và áp hạn ngạch lên Hàn Quốc, Argentina, Úc và Brazil, sau một thời gian tạm ngừng. Mexico cho biết sẽ trừng phạt hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ gồm thịt lợn, táo, pho mát và thép; Canada sẽ đáp trả bằng hàng rào thuế quan có quy mô tương tự lên nhôm và thép nhập khẩu từ Mỹ; EU sẽ công bố hàng trăm sản phẩm chịu thuế từ bơ, đậu phộng tới xe gắn máy nhập từ Mỹ. Sự thiếu nhất quán Mỹ về các kết quả đạt được trước đây đang khiến những thỏa thuận thương mại không còn giá trị, đẩy các bên vào cuộc chiến chưa có hồi kết. Ngoài ra căng thẳng địa chính trị ở Syria, vấn đề Iran và gần nhất là cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Bắc Triều Tiên dự kiến vào 12/6, sẽ là những thông tin ảnh hưởng đến TTCK thế giới và Việt Nam.

Lợi tức Trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm giảm dưới mức 3% tuy nhiên có thể vượt ngưỡng ngày thêm một lần nữa khi FED nhiều khả năng tăng lãi suất vào kỳ họp chính sách tháng 6. Thị trường thế giới nhậy cảm với mức lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm. Sau khi đạt đỉnh 3.1% vào giữa tháng 5, mức lợi tức này đã giảm về 2.78% và đang có xu hướng tăng về mức 2.9%. Hệ quả kéo theo sự mất giá nội tệ của nhiều quốc gia và cùng với đó là hoạt động rút ròng ở hầu hết các khu vực thị trường mới nổi và thị trường biên. FED sẽ có cuộc họp chính vào 13/6 tới với dự báo tăng lãi suất gần 100%, trong đó sác suất tăng thêm 0.25% ở mức 84% theo khảo sát của Bloomberg. Lãi suất tăng trong tháng 6 cũng sẽ ảnh hưởng đến lợi tức trái phiếu chính phủ 10 năm. Tuy nhiên, hoạt động rút vốn phải chăng sẽ chững lại, thậm chí đảo chiều mua vào ở một số quốc gia giống như những lần tăng lãi suất trước đây. Thị trường thường đi trước thông tin và quá trình đảo chiều xảy ra từ chính hoạt động động rút vốn quá trước đó.

Bảng 10
Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường trong tháng 6/2018:

Sự kiện	Tác động đến TTCK
Việt Nam vẫn duy trì ổn định vĩ mô, đặc biệt trong vấn đề tỷ giá trong bối cảnh đồng USD đang tăng giá mạnh. Dù vậy vấn đề lạm phát cần được kiểm soát chặt chẽ.	Tích cực
Mặt bằng giá giảm giúp P/E đang dần về mức hợp lý thúc đẩy hoạt động đầu tư dài hạn. Một số DN sẽ công bố dự kiến KQKD quý II, mức tăng trưởng dự báo vẫn rất tích cực.	Tích cực
Niêm yết nhiều Doanh nghiệp có quy mô lớn. TT có thêm nhiều hàng hóa chất lượng	Pha loãng, phụ thuộc vào dòng tiền
2 ETFs cơ cấu danh mục quý II	Tăng thanh khoản
Thị trường Bất động sản đang có dấu hiệu sốt cục bộ ở một phân khúc, ở một số địa phương có dự án lớn hoặc thành đặc khu kinh tế (Quốc hội thông qua kỳ này).	Gây xáo trộn, và ảnh hưởng đến dòng tiền
Kỳ họp quốc hội khóa XIV từ 21/5 đến 18/6, tuy nhiên sẽ có một số vụ án điều tra mới rơi vào thời điểm này.	Tiêu cực khi tâm lý thị trường đang yếu
Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ và các quốc gia và căng thẳng địa chính trị gia tăng ở Syria, Trung Đông, cuộc họp thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên.	Khó lường
Lợi tức trái phiếu Chính phủ 10 năm có khả năng vượt qua 3% một lần nữa khi FED sẽ tăng lãi suất kỳ họp này. Dù vậy theo dõi kịch bản đảo chiều vốn ngoại như những lần tăng lãi suất có tính chất bước ngoặt trước đây.	Tiêu cực

Nguồn: BSC Research

Diễn biến thị trường trong tháng 5 theo kịch bản tiêu cực, và là kịch bản chúng tôi không đánh giá cao. Các cổ phiếu chủ chốt được định giá cao, cùng với tác động tiêu cực từ dòng tiền và thông tin bất lợi bên ngoài kéo theo sụt giảm mạnh của các chỉ số. Kinh tế vĩ mô dù vậy vẫn có nhiều điểm sáng, tỷ giá được giữ vững đang là yếu tố giữ dòng vốn ngoại không rút hẳn khỏi thị trường như các nước trong khu vực và thế giới. Nhiều cổ phiếu Bluechips đã giảm về vùng giá hợp lý để đầu tư trong khi các nhóm cổ phiếu vừa đang có mức định giá tốt là yếu tố kỳ vọng dòng tiền quay lại sau khi có dấu hiệu bán quá. Dù vậy một số cổ phiếu Bluechips vẫn đang có mức định giá vượt trội so với mặt bằng chung vẫn chịu áp lực bán ra và làm hạn chế khả năng hồi phục

của chỉ số. Thị trường đang có triển biến tích cực vào cuối tháng 5, VN-Index có cơ hội vượt 1,000 điểm tháng 6, dù vậy dòng tiền dự báo không mạnh và diễn biến thị trường phân hóa sau nhịp hồi. Hoạt động đầu tư do vậy cần hướng tới các cổ phiếu cơ bản và đang được định giá tốt.

- Trường hợp tích cực, khối ngoại ngừng bán và quay lại mua ròng do hiệu ứng ngược FED tăng lãi suất. Thị trường phân hóa, các cổ phiếu lớn vẫn thay nhau làm trụ giữ thị trường và dòng tiền chờ công bố KQKD quý II. Thanh khoản ở mức trung bình, chỉ số dần ổn định tạo vùng tích trên 1,000 điểm.
- Trường hợp tiêu cực, VN-Index tiếp tục vận động theo mô hình V-D-V và giảm dưới 900 điểm. Biến động tiêu cực từ thị trường thế giới, hoạt động cắt giảm margin và khối ngoại bán ra là yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý và dòng tiền vào thị trường.

NĐT có thể tham khảo một số chủ đề, và các báo cáo cập nhật trong các tháng:

- Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trọng Báo cáo triển vọng Ngành năm 2018 (Link) và (Link);
- Nhóm cổ phiếu Ngân hàng - tài chính có KQKD cải thiện mạnh và hưởng lợi từ Luật hỗ trợ tái cơ cấu hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu;
- Nhóm cổ phiếu BĐS, Xây dựng hưởng lợi từ chu kỳ hồi phục nền kinh tế;
- Các cổ phiếu đầu ngành bán lẻ có mức tăng trưởng và cổ tức cao;
- Nhóm cổ phiếu có tính chất phòng thủ cao thuộc ngành Tiêu dùng, Dược, Điện;
- Về dài hạn, các cổ phiếu khuyến nghị của BSC sẽ được đề cập trong các báo cáo Triển vọng ngành 2018 (Link), các cổ phiếu có chuyển biến tốt được khuyến nghị trong Báo cáo TVĐT hàng tuần (Link) và Báo cáo cập nhật ngành/doanh nghiệp (link).

Phục lục

Vận động giá và và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của VN30

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 31/5	Đóng góp VN-Index
BID	4,386.8	14.4	5%	95%	3%	35%	-15%	10%	14.71	5.27
BMP	228.0	11.5	50%	0%	72%	-3%	-24%	-26%	-22.12	(0.60)
BVH	2,659.6	36.5	10%	74%	25%	4%	28%	28%	32.47	5.62
CII	304.6	23.3	75%	9%	58%	-80%	292%	-20%	-19.66	(0.68)
CTD	487.7	7.0	40%	0%	40%	-1%	-37%	-39%	-37.31	(2.40)
CTG	4,426.6	12.9	10%	64%	30%	36%	-18%	8%	11.98	4.28
DHG	599.4	24.1	35%	44%	47%	-1%	-9%	-10%	-8.73	(0.48)
DPM	285.0	11.6	40%	60%	21%	-7%	-17%	-24%	-22.79	(0.66)
FPT	1,238.2	9.3	80%	6%	49%	11%	-17%	-11%	-4.96	(0.28)
GAS	7,590.3	17.6	5%	96%	3%	3%	-10%	-12%	-7.19	(2.67)
GMD	323.1	4.4	55%	0%	45%	193%	-78%	-29%	-22.13	(0.69)
HPG	3,733.6	10.1	60%	0%	39%	0%	19%	13%	19.74	5.07
HSG	179.0	4.5	60%	0%	24%	-30%	-42%	-62%	-49.66	(1.48)
KDC	305.4	22.6	60%	0%	20%	-6%	-8%	-14%	-14.3	(0.50)
MBB	2,317.7	12.6	55%	32%	20%	18%	-3%	10%	17.03	2.96
MSN	3,722.1	23.5	40%	0%	29%	22%	-14%	6%	5.61	2.40
MWG	1,504.3	13.5	65%	0%	49%	10%	-26%	-33%	-17.78	(2.75)
NT2	358.0	10.7	30%	65%	21%	-4%	-11%	-19%	-9.67	(0.31)
NVL	2,030.3	20.1	30%	0%	11%	0%	3%	3%	2.63	(0.43)
PLX	3,151.9	21.2	6%	76%	11%	-3%	-15%	-20%	-17.33	(5.80)
REE	448.2	7.2	60%	1%	49%	4%	-23%	-19%	-17.29	(0.75)
ROS	1,511.4	44.0	25%	0%	2%	-8%	-57%	-60%	-59.91	(18.82)
SAB	6,751.8	33.2	15%	36%	10%	5%	-8%	-11%	-2.42	(1.05)
SBT	320.6	13.2	60%	0%	8%	-6%	-55%	-59%	-29.09	(1.18)
SSI	701.7	12.3	65%	0%	54%	18%	-6%	6%	11.11	0.64
STB	929.7	15.5	90%	0%	11%	37%	-33%	-10%	-8.56	(0.65)
VCB	8,538.7	18.7	10%	77%	20%	37%	-27%	-7%	-0.37	0.17
VIC	13,422.9	49.6	30%	0%	9%	29%	17%	44%	50.06	38.90
VJC	2,946.3	13.1	50%	0%	25%	0%	1%	1%	2.49	1.46
VNM	10,453.8	26.3	50%	36%	59%	-2%	-20%	-29%	-21.28	(23.30)
Tổng	85,856.7	18.2				10%	-5%	-15%	(7.49)	**1.29**
VN-Index	66.5%									

Vận động giá và và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của cổ phiếu MidCap

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 31/5	Đóng góp VN-Index
AAA	148.2	8.7	60%	0%	18%	-12%	-10%	-21%	-17.15	(0.17)
ASM	133.7	4.7	60%	0%	2%	275%	-68%	19%	18.87	0.19
BFC	74.0	7.2	35%	65%	14%	-8%	-4%	-12%	-12.33	(0.08)
BIC	159.2	24.9	15%	51%	48%	6%	-21%	4%	-16.12	(0.26)
BMI	109.0	9.7	30%	51%	46%	56%	-51%	-25%	-23.38	(0.27)
CAV	126.6	9.2	20%	0%	0%	11%	-13%	-4%	-0.79	(0.01)
CHP	140.4	16.2	35%	60%	4%	-52%	100%	-4%	-0.2	(0.00)
CMG	61.7	8.5	30%	0%	9%	43%	2%	43%	-27.93	(0.19)
CSM	68.2	51.2	50%	51%	4%	-45%	74%	-4%	-4.46	(0.03)
CSV	61.1	5.7	30%	65%	20%	10%	-24%	-17%	-11.4	(0.06)
CTI	82.9	11.6	55%	0%	28%	4%	-5%	-2%	-1.64	(0.00)
DCM	241.5	10.2	25%	76%	4%	-5%	-20%	-26%	-23.53	(0.60)
DIG	195.4	20.1	75%	0%	40%	17%	-22%	-9%	-9.22	(0.13)
DMC	140.2	15.1	15%	35%	63%	2%	-22%	-20%	-20.42	(0.29)
DPR	69.7	7.6	40%	56%	21%	-2%	3%	2%	1.54	0.01
DQC	45.3	9.2	50%	0%	18%	14%	-28%	-19%	-11.61	(0.06)
DRC	109.4	21.5	50%	51%	25%	-30%	24%	-13%	-13.22	(0.13)
DRH	36.4	12.3	90%	0%	1%	2%	-13%	-12%	-11.95	(0.04)
DXG	461.8	11.4	75%	0%	44%	23%	31%	51%	61.24	1.49
FCN	57.2	5.5	80%	0%	39%	1%	-32%	-31%	-30.97	(0.19)
FIT	55.9	11.6	55%	0%	2%	3%	-43%	-41%	-40.83	(0.31)
FLC	141.4	9.9	80%	0%	8%	-13%	-16%	-28%	-24.36	(0.36)
GTN	101.8	72.5	65%	0%	42%	-21%	-28%	-43%	-42.72	(0.61)
HAG	181.5	27.9	65%	0%	5%	100%	-70%	-37%	-39.32	(0.95)
HBC	204.2	5.7	80%	0%	24%	5%	-23%	-23%	-18.06	(0.35)
HCM	364.4	10.6	40%	29%	60%	41%	-24%	-2%	10.05	0.31
HDG	129.6	15.9	55%	0%	14%	10%	9%	19%	20.37	0.22
HHS	45.1	8.9	60%	0%	4%	35%	-36%	-15%	-14.17	(0.06)
HNG	291.8	10.7	40%	0%	2%	2%	-23%	-19%	-21.55	(0.50)
HQC	38.5	15.5	85%	0%	8%	-17%	-15%	-30%	-29.5	(0.13)
HT1	201.7	10.0	20%	80%	6%	-6%	-18%	-24%	-22.51	(0.47)
IJC	56.9	6.4	25%	79%	4%	21%	-21%	-4%	-4.06	(0.02)
IMP	115.0	24.2	65%	23%	49%	4%	-11%	-9%	-7.58	(0.08)
ITA	91.8	-	65%	0%	4%	-381%	-100%	-32%	-31.6	(0.35)
KBC	259.7	9.6	75%	0%	19%	5%	-11%	-8%	-5.97	(0.12)
KDH	564.0	19.8	55%	0%	44%	-5%	27%	14%	20.99	0.69
KSB	71.2	6.7	75%	0%	5%	4%	-22%	-19%	-18.74	(0.14)
LDG	137.9	11.4	40%	0%	8%	-22%	27%	-1%	-1.01	0.02
LIX	61.1	10.3	50%	51%	25%	-1%	0%	0%	2.51	0.01
NBB	83.8	27.9	60%	2%	35%	-20%	22%	6%	-2	(0.02)
NCT	106.8	9.7	35%	55%	18%	-1%	-18%	-18%	-13.97	(0.15)

NKG	116.3	3.3	35%	0%	41%	-8%	-43%	-47%	-47.42	(0.87)
NLG	247.5	9.6	50%	0%	49%	2%	6%	18%	7.79	0.13
NNC	49.0	6.1	45%	38%	22%	5%	-6%	-7%	5.17	0.02
NSC	73.1	7.9	25%	0%	10%	0%	0%	1%	2.06	0.01
PAC	82.6	12.4	40%	51%	30%	7%	-22%	-17%	-16.58	(0.14)
PC1	145.9	12.5	60%	0%	38%	-1%	-24%	-25%	-25.39	(0.39)
PDR	351.8	15.1	40%	0%	7%	28%	-21%	-3%	1.18	0.09
PGD	161.7	17.7	25%	50%	28%	5%	4%	9%	9.2	0.11
PGI	66.2	1.7	25%	45%	21%	504%	-88%	25%	-20.06	(0.15)
PHR	152.3	9.5	35%	67%	9%	37%	-28%	-1%	-1.5	(0.01)
PNJ	792.0	22.9	70%	0%	49%	14%	7%	12%	22.03	1.25
PPC	246.1	6.2	25%	51%	16%	6%	-27%	-26%	-17.35	(0.47)
PTB	131.3	7.3	60%	0%	14%	8%	-26%	-34%	-20.14	(0.23)
PVD	225.9	-	50%	50%	24%	-118%	-100%	-41%	-42.4	(1.34)
PVT	209.9	10.2	40%	51%	34%	16%	-22%	-13%	-9.81	(0.17)
QCG	107.4	5.6	30%	0%	1%	8%	-45%	-40%	-36.18	(0.53)
SAM	79.0	15.0	95%	0%	3%	16%	-12%	2%	1.64	0.01
SCR	116.2	9.9	85%	0%	3%	4%	-1%	2%	2.14	0.04
SJD	69.9	7.9	50%	51%	30%	-12%	11%	-2%	-1.91	(0.01)
SJS	110.9	14.1	50%	36%	11%	37%	-38%	-17%	-15.18	(0.15)
SKG	52.7	7.1	50%	0%	39%	-2%	-19%	-25%	-20.85	(0.12)
STG	71.2	20.8	15%	0%	0%	-80%	356%	-8%	-8.21	(0.05)
TCH	432.4	22.9	55%	0%	4%	-11%	80%	58%	31.91	0.93
THI	75.0	5.7	20%	0%	0%	0%	-5%	-5%	-3.87	(0.02)
VFG	51.1	8.0	70%	0%	15%	15%	27%	42%	50.89	0.15
VHC	213.8	8.0	40%	0%	39%	1%	-2%	2%	2.7	0.05
VNS	40.8	7.5	50%	0%	27%	-34%	35%	-11%	-11.33	(0.04)
VSC	68.6	6.1	95%	0%	36%	20%	-39%	-27%	-25.24	(0.19)
VSH	10,366.3	13.1				4%	-11%	-8%	-9.06	**(6.28)**
VN-Index	8.0%									48.4%

Vận động giá và một số tiêu chí so với cuối năm 2017 của cổ phiếu SmallCap

Mã	Marketcap (Mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± % đến 31/5	Đóng góp VN-Index
ABT	19.0	16.6	20%	0%	5%	-7%	36%	26%	29.50	0.04
ACC	8.8	9.0	20%	73%	19%	12%	-11%	-1%	(0.99)	(0.00)
ADS	17.9	5.2	40%	0%	0%	0%	-8%	-8%	2.85	0.00
AGM	7.3	14.8	20%	28%	6%	0%	3%	3%	3.37	0.00
AGR	30.1	27.2	25%	75%	2%	-61%	39%	-46%	(46.37)	(0.21)
AMD	24.4	6.1	90%	0%	1%	-9%	-59%	-63%	(62.56)	(0.27)
ANV	135.3	14.2	30%	0%	2%	53%	47%	124%	137.31	0.68
APC	14.7	4.8	40%	0%	10%	12%	-69%	-66%	(65.70)	(0.24)
APG	3.3	9.0	80%	0%	0%	3%	5%	8%	17.61	0.00
ASP	11.8	6.1	40%	0%	49%	0%	0%	0%	0.28	0.00
ATG	1.2	7.8	85%	0%	2%	0%	-39%	-15%	(38.97)	(0.01)
BCE	8.1	7.6	45%	52%	5%	0%	10%	10%	10.36	0.01
BCG	28.4	47.4	65%	0%	23%	0%	-3%	-2%	(2.76)	(0.01)
BMC	7.5	-	55%	25%	11%	-100%	-100%	-2%	(3.33)	(0.00)
BSI	62.3	6.2	15%	85%	9%	15%	-18%	5%	(5.04)	(0.03)
BTP	30.2	2.8	20%	80%	10%	169%	-65%	-13%	3.19	0.01
C32	16.5	4.3	90%	38%	29%	-4%	-25%	-4%	(27.94)	(0.05)
C47	7.4	7.7	75%	0%	0%	1%	-39%	-38%	(37.99)	(0.04)
CCL	7.4	9.6	90%	0%	5%	40%	-37%	-11%	(11.47)	(0.01)
CDC	12.6	10.7	50%	24%	0%	-7%	20%	2%	11.59	0.01
CEE	34.7	9.4	49%	0%	0%	0%	-23%	-23%	(22.56)	(0.08)
CLC	37.9	8.0	45%	51%	5%	-1%	1%	-25%	5.41	0.01
CLG	3.0	11.1	35%	0%	9%	0%	-35%	-34%	(35.33)	(0.01)
CMX	2.6	2.8	65%	0%	1%	-9%	11%	34%	1.81	0.00
CNG	33.3	7.4	40%	0%	24%	5%	-16%	-12%	(7.26)	(0.02)
CTF	17.8	19.0	30%	0%	0%	0%	-9%	-9%	(8.91)	(0.02)
CTS	52.2	9.4	25%	0%	12%	16%	-14%	0%	-	0.00
D2D	34.4	12.4	40%	58%	9%	-1%	16%	15%	15.16	0.04
DAG	20.4	6.4	50%	0%	5%	16%	-12%	2%	2.28	0.00
DAH	7.7	7.2	65%	0%	3%	-11%	17%	4%	4.08	0.00
DCL	42.4	14.4	30%	0%	4%	-10%	-18%	-26%	(26.09)	(0.12)
DGW	47.2	11.8	40%	0%	10%	13%	11%	25%	29.11	0.09
DHA	18.5	7.1	60%	25%	12%	1%	-16%	-39%	(15.41)	(0.03)
DHC	64.2	15.4	60%	0%	36%	20%	-23%	-8%	(7.81)	(0.04)
DHM	3.7	14.6	80%	0%	0%	56%	-54%	-22%	(27.47)	(0.01)
DIC	6.4	12.2	80%	6%	8%	16%	-23%	-11%	(10.85)	(0.01)
DLG	35.8	18.4	85%	0%	13%	-25%	2%	-23%	(23.12)	(0.09)
DSN	29.5	8.0	60%	0%	20%	11%	-23%	-14%	(5.81)	(0.01)
DTA	4.4	26.1	45%	0%	0%	4%	-37%	8%	(34.16)	(0.02)
ELC	22.3	13.6	40%	0%	23%	-17%	-12%	-27%	(27.01)	(0.07)

EMC	6.4	124.8	35%	0%	0%	7%	-25%	1%	(19.75)	(0.01)
EVE	28.5	10.8	85%	0%	62%	25%	-35%	-18%	(13.77)	(0.04)
EVG	6.6	6.0	53%	0%	1%	0%	-14%	-14%	(13.62)	(0.01)
FCM	11.8	7.2	65%	0%	5%	11%	-5%	5%	14.84	0.01
FMC	35.4	6.2	75%	11%	6%	18%	-8%	9%	(3.90)	(0.00)
FTM	32.8	19.8	45%	0%	0%	0%	21%	21%	20.56	0.05
FTS	65.9	7.3	55%	0%	22%	15%	6%	26%	25.90	0.12
GIL	25.0	3.5	70%	0%	6%	6%	11%	9%	17.14	0.03
GMC	18.0	6.0	70%	10%	15%	4%	-2%	2%	7.74	0.01
GSP	16.6	7.3	30%	0%	13%	0%	-10%	2%	0.51	0.00
GTA	5.9	8.5	30%	11%	10%	-2%	-7%	-9%	(1.49)	(0.00)
HAH	31.7	3.5	55%	0%	25%	5%	-30%	-26%	(21.33)	(0.05)
HAI	26.8	22.5	85%	0%	1%	-49%	-11%	-54%	(54.48)	(0.26)
HAP	9.0	11.1	85%	0%	7%	39%	-36%	-10%	(10.41)	(0.01)
HAR	24.4	19.5	80%	0%	0%	22%	-47%	-35%	(35.41)	(0.11)
HAS	2.7	3.6	60%	28%	20%	-8%	4%	-15%	(3.61)	(0.00)
HAX	22.8	9.0	55%	0%	11%	-32%	-11%	-39%	(36.62)	(0.08)
HCD	11.7	5.1	75%	0%	0%	12%	7%	-6%	18.96	0.01
HDC	32.1	7.8	85%	0%	18%	16%	-14%	0%	(0.30)	(0.00)
HID	4.1	2.9	80%	0%	6%	0%	-38%	-38%	(24.04)	(0.01)
HII	18.8	5.4	65%	0%	1%	0%	-31%	-31%	(28.64)	(0.04)
HLG	18.6	3.7	20%	0%	1%	-9%	-11%	-19%	(18.81)	(0.04)
HMC	11.4	3.2	35%	56%	0%	2%	-9%	-7%	11.68	0.02
HTI	15.2	5.3	40%	48%	17%	-17%	1%	-16%	(4.89)	(0.01)
HU1	4.3	15.8	50%	51%	3%	6%	23%	31%	30.93	0.01
IDI	96.8	4.6	50%	0%	1%	42%	-23%	9%	9.46	0.08
ITC	45.5	13.1	65%	16%	6%	0%	7%	6%	8.88	0.03
ITD	11.1	7.6	70%	0%	14%	-48%	-7%	-49%	(4.32)	(0.01)
KHP	16.5	4.2	50%	52%	18%	221%	-70%	-4%	(4.08)	(0.01)
KMR	9.5	22.8	55%	0%	48%	18%	-25%	-12%	(11.63)	(0.01)
KPF	22.5	31.4	25%	0%	0%	0%	5%	5%	4.54	0.01
KSH	5.8	28.4	55%	0%	0%	52%	-31%	5%	4.52	0.00
LAF	4.1	-	20%	0%	2%	-318%	-100%	-51%	(50.54)	(0.03)
LBM	11.3	5.7	30%	0%	6%	-3%	-8%	-11%	(6.66)	(0.01)
LCG	43.4	10.1	90%	0%	30%	2%	-11%	-10%	(10.09)	(0.03)
LEC	20.7	24.6	40%	0%	0%	0%	-11%	-11%	(11.27)	(0.02)
LGL	11.4	2.4	50%	0%	0%	15%	-43%	-34%	(34.47)	(0.05)
LHG	46.0	4.0	50%	0%	17%	15%	8%	23%	32.55	0.10
LM8	10.3	21.4	50%	51%	8%	-39%	79%	9%	14.34	0.01
LSS	25.0	17.1	45%	0%	5%	-72%	113%	-41%	(22.74)	(0.06)
MCG	6.4	63.4	70%	1%	5%	10%	-37%	-30%	(30.25)	(0.02)
MDG	5.5	4.6	30%	19%	1%	8%	-20%	-13%	(5.65)	(0.00)
MHC	8.7	10.5	75%	0%	3%	51%	-41%	-11%	(10.88)	(0.01)
NAF	19.1	7.7	70%	0%	14%	-2%	-34%	-35%	(34.93)	(0.08)
NTL	25.2	6.5	80%	0%	10%	9%	-21%	-14%	(5.25)	(0.01)
PET	36.9	7.1	75%	25%	19%	-5%	-13%	-18%	(7.19)	(0.03)

PGC	36.1	5.6	35%	52%	12%	4%	-16%	-8%	(6.45)	(0.02)
PJT	7.8	5.4	35%	51%	15%	6%	-24%	-19%	(8.97)	(0.01)
PTC	4.5	-	25%	0%	0%	-154%	-100%	5%	4.67	0.00
PXS	14.6	-	40%	0%	12%	-2555%	-100%	7%	(46.12)	(0.10)
PXT	2.3	2.8	50%	51%	1%	88054%	-100%	18%	(43.23)	(0.01)
QBS	16.7	24.1	70%	0%	0%	-30%	9%	-23%	(23.40)	(0.04)
RAL	55.9	5.9	30%	0%	4%	0%	-17%	-17%	(14.78)	(0.08)
RDP	15.3	3.0	30%	0%	0%	2%	-32%	6%	(31.01)	(0.06)
SAV	5.2	6.0	35%	0%	49%	4%	-11%	-8%	(2.48)	(0.00)
SBA	39.1	6.4	60%	39%	0%	2%	-11%	-13%	(5.23)	(0.02)
SBV	35.8	7.6	22%	0%	21%	0%	-16%	-16%	(15.92)	(0.05)
SCD	9.1	-	30%	62%	10%	12%	-100%	-39%	(38.52)	(0.05)
SFG	24.8	6.0	30%	67%	1%	2%	-3%	-2%	(1.67)	(0.00)
SGT	16.6	6.2	25%	0%	13%	-45%	32%	-27%	(27.14)	(0.05)
SHA	8.8	5.2	60%	0%	1%	-10%	1%	-8%	(8.41)	(0.01)
SHI	20.5	4.8	70%	0%	2%	6%	-5%	0%	8.22	0.01
SMA	9.6	5.7	85%	3%	0%	1%	20%	22%	34.57	0.02
SMC	49.0	4.6	40%	0%	35%	-17%	21%	-6%	-	0.00
SPM	8.1	17.5	25%	0%	3%	-33%	46%	22%	(2.19)	(0.00)
SRC	14.9	12.8	45%	51%	0%	-16%	12%	-6%	(5.84)	(0.01)
SRF	21.6	6.0	35%	13%	27%	23%	-31%	-7%	(10.42)	(0.02)
SSC	40.0	13.6	15%	19%	1%	20%	-8%	11%	14.38	0.05
ST8	18.5	12.7	20%	0%	49%	34%	-39%	-18%	(18.00)	(0.03)
SVC	52.6	13.5	60%	41%	49%	12%	-14%	-4%	(3.61)	(0.02)
SZL	28.5	8.3	40%	61%	16%	10%	-12%	-3%	(3.25)	(0.01)
TCD	24.5	9.9	46%	0%	15%	0%	-8%	-8%	(8.47)	(0.02)
TCM	46.3	6.4	60%	0%	49%	1%	-29%	-28%	(26.85)	(0.14)
TCR	5.4	-	50%	0%	48%	-3%	-100%	-19%	(18.62)	(0.00)
TCT	32.3	9.6	35%	0%	19%	3%	-13%	-10%	(10.16)	(0.03)
TDC	39.5	6.0	40%	61%	2%	18%	3%	3%	21.95	0.06
TDG	6.0	4.7	56%	0%	5%	0%	-8%	-8%	(8.19)	(0.00)
TDH	53.9	10.4	90%	6%	48%	1%	1%	2%	1.69	0.01
THG	20.2	5.5	80%	0%	0%	-4%	-11%	-14%	(9.72)	(0.02)
TIP	17.1	6.6	40%	57%	14%	5%	-12%	-8%	1.41	0.00
TLH	37.9	2.6	55%	0%	6%	-3%	-13%	-16%	(12.16)	(0.04)
TMT	14.9	16.5	45%	9%	4%	132%	-56%	3%	3.15	0.01
TNA	18.2	5.8	45%	21%	13%	-15%	13%	-4%	(0.13)	0.00
TNC	10.9	9.5	40%	51%	2%	-2%	14%	12%	20.52	0.02
TNI	14.9	9.3	77%	0%	0%	16%	21%	-8%	4.62	0.01
TNT	2.1	42.7	95%	0%	0%	-70%	141%	-28%	(27.82)	(0.01)
TRC	33.2	6.4	40%	60%	7%	-17%	9%	2%	(9.72)	(0.03)
TS4	4.3	23.0	25%	27%	2%	-38%	31%	-6%	(19.21)	(0.01)
TSC	12.0	-	45%	0%	0%	-30%	-100%	-50%	(49.73)	(0.10)
TV1	16.3	-	30%	54%	0%	-267%	-100%	-22%	(22.35)	(0.04)
TYA	21.5	7.6	20%	0%	43%	-10%	61%	45%	45.00	0.01
UDC	4.9	20.5	35%	68%	0%	0%	-14%	-15%	(14.67)	(0.01)

UIC	8.6	4.7	50%	51%	17%	-13%	-16%	-26%	(17.98)	(0.02)
VID	6.8	9.5	60%	0%	0%	-85%	407%	-24%	(23.56)	(0.02)
VIP	20.4	5.5	40%	56%	7%	12%	-22%	-13%	(3.47)	(0.01)
VIS	99.6	148.9	25%	0%	70%	-69%	197%	-8%	(6.26)	(0.05)
VNE	24.4	9.2	90%	0%	16%	10%	-19%	-11%	(10.41)	(0.02)
VNG	47.5	40.5	45%	0%	5%	6%	-15%	-11%	(10.56)	(0.05)
VPH	27.2	2.6	55%	0%	14%	14%	-24%	-13%	(7.47)	(0.01)
VRC	35.8	5.6	50%	0%	0%	-4%	1%	-4%	(3.55)	(0.01)
VSI	14.5	10.3	40%	60%	1%	3%	66%	71%	71.23	0.05
VTB	8.8	12.9	40%	56%	8%	-10%	13%	2%	2.21	0.00
VTO	25.4	5.9	50%	52%	2%	4%	-19%	-18%	(6.78)	(0.01)
Tổng	1,509.8	12.7				1015%	-4%	-10%	(8.78)	(2.00)
VN-Index	1.2%									15.4%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

https://www.bsc.com.vn
https://www.facebook.com/BIDVSecurities

Bloomberg: BSCV <GO>